

Số: ~~1698~~ /QĐ-UBND

Thành phố Lai Châu, ngày ~~25~~ tháng 12 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**V/v Bồi thường, hỗ trợ bổ sung lần 4 dự án:
Đường Đinh Bộ Lĩnh, thành phố Lai Châu**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ LAI CHÂU

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

*Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy
định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;*

*Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài
nguyên và Môi trường Quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi
Nhà nước thu hồi đất;*

*Căn cứ Quyết định số 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND
tỉnh Lai Châu Về việc ban hành Quy định một số nội dung về trình tự thực hiện
thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa
bàn tỉnh Lai Châu;*

*Căn cứ Quyết định số 1624/QĐ-UBND ngày 15/12/2020 của UBND
thành phố Lai Châu Về việc phê duyệt bổ sung lần 4 phương án bồi thường, hỗ
trợ dự án: Đường Đinh Bộ Lĩnh, thành phố Lai Châu;*

*Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Lai
Châu tại Tờ trình số 681 /TTr-TNMT ngày 21/12/2020.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bồi thường, hỗ trợ đối với hộ gia đình ông Nguyễn Quang Hưng -
Cư trú tại: **Bản Tả Làn Than, phường Tân Phong, thành phố Lai Châu**, cụ thể
như sau:

1. Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ là: **419.515.157 đồng**.

*(Bằng chữ: Bốn trăm mười chín triệu năm trăm mười năm nghìn một trăm
năm mươi bảy đồng).*

(Có bảng tổng hợp chi tiết kèm theo).

2. Thời gian, địa điểm chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ và thời gian bàn giao
đất đã thu hồi:

- Thời gian: Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày thực hiện xong việc niêm yết công khai Quyết định phê duyệt bổ sung lần 4 phương án bồi thường, hỗ trợ dự án.

- Địa điểm tại Trụ sở UBND phường Tân Phong.

- Thời gian bàn giao đất đã thu hồi: Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố chi trả xong tiền bồi thường, hỗ trợ thì hộ gia đình ông Nguyễn Quang Hưng có trách nhiệm bàn giao đất sạch cho Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng HĐND-UBND thành phố; Trưởng các phòng: Tài nguyên - Môi trường, Tài chính - Kế hoạch, Kinh tế, Quản lý đô thị; Giám đốc Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố; Chủ tịch UBND phường Tân Phong; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan và hộ gia đình, cá nhân có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Chủ tịch UBND thành phố (b/c);
- Trang TTĐT thành phố;
- Lưu: VT, TNMT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Bùi Hữu Cam



BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ (PHÊ DUYỆT BỔ SUNG LẦN 4)

Dự án: Đường Đình Bộ Lĩnh, thành phố Lai Châu

Kèm theo Quyết định số: 1698 /QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2020 của UBND thành phố Lai Châu

TT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đ)	Thành tiền	
1	2	3	4	5	6=4*5	
1	Nguyễn Quang Hưng					
	Địa chỉ: Bản Tả Làn Than, phường Tân Phong thành phố Lai Châu					
	Tổng kinh phí được bồi thường, hỗ trợ (a+b+c+d)					419.515.157
a	Về đất					41.137.200
1	Diện tích thu hồi	m ²	1.172,0			
2	Loại đất					
	Đất trồng cây hàng năm khác	m ²	1.172,0	36.000	42.192.000	
	Truy thu nghĩa vụ tài chính (thuế thu nhập cá nhân, lệ phí trước bạ 2,5%)	m ²	1.172,0	-900	-1.054.800	
	Vị trí (VT1)					
	Nguồn gốc: Nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của bà Vàng Thị Cổ ngày 03/10/2018, đất của bà Cổ được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất BQ 327288 cấp ngày 6/6/2014					
b	Về tài sản vật kiến trúc					216.295.757
	<i>Tài sản vật kiến trúc phục vụ sản xuất nông nghiệp xây dựng trên đất trồng cây hàng năm: xây dựng từ năm 2013 trên đất trồng cây hàng năm khác, xây dựng trước thời điểm kế hoạch sử dụng đất hàng năm được phê duyệt, không bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền lập biên bản xử lý vi phạm về xây dựng, không có giấy phép xây dựng, đúng mục đích sử dụng đất. , đủ điều kiện hỗ trợ bằng 100% theo mục c khoản 7 điều 21 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND)(Ao đào theo xác nhận của phường bằng máy 70% và 30% bằng tay, kè đá xây dựng năm 2013)</i>					
1	Tường xây gạch bi tường 12cm (19*1,4)	m ²	26,6	127.600	3.394.160	
2	Kè đá xây (19*1,1*0,5)	m ³	10,5	392.700	4.103.715	
3	Khung sắt lưới b40 (2,6*1,75)	m ²	4,6	123.200	560.560	
4	Nền BT đá dăm dày 10 cm (9*1,8)	m ²	16,2	83.600	1.354.320	
5	Dây thép gai (19m*6 dây)	m	114,0	5.000	570.000	
6	Thép mã kẽm Φ 20 (1,4m*6 ống)	m ²	8,4	45.000	378.000	
8	Bó bờ xây hoàn chỉnh	m	6,0	48.400	290.400	
9	Bóc tách chuồng chó	m ²			-	
9.1	Khung thép lưới B40 (1,6*1,1)	m ²	1,8	123.200	216.832	
9.2	Khung thép lưới B40 (1,5*5,4)	m ²	8,1	123.200	997.920	
9.3	Mái tôn (2*1,6)	m ²	3,2	115.500	369.600	
10	Nền B T đá dăm dày 10 cm (5,3*11)	m ²	58,3	83.600	4.873.880	
11	Nền B T đá dăm dày 10 cm (23*1,9)	m ²	43,7	83.600	3.653.320	
12	Bóc tách từ Cống Thoát nước	m ²				
12.1	Tường xây gạch bi t12cm (4,6*2,5)	m ²	11,5	127.600	1.467.400	
12.2	Cống quán BT D600	m	14,0	208.945	2.925.230	



TT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đ)	Thành tiền
1	2	3	4	5	6=4*5
12.3	Tấm BT CT (2*0,1*0,1)	m ³	0,02	1.393.700	27.874
13	Ống HDPE Φ 110	m	14,0	107.600	1.506.400
15	Chuồng gà xây gạch mái lợp gói XM nền láng VM (5,1*2,1)	m ²	10,7	341.000	3.652.110
16	Nền BT đá dăm dày 10 cm (1,4*5,1)	m ²	7,1	83.600	596.904
17	Nền BT đá dăm dày 10 cm (10,5*4,8)	m ²	50,4	83.600	4.213.440
18	Bóc tách chuồng chó				-
18.1	Tường xây gạch bi tường 12cm (4,7*1,1)	m ²	5,2	127.600	659.692
18.2	Mái lợp tôn (2,9*3,4)	m ²	9,9	115.500	1.138.830
19	Nền BT đá dăm dày 10cm (9,2*6,7)	m ²	61,6	83.600	5.153.104
20	Bó bờ hoàn chỉnh	m	28,6	48.400	1.384.240
21	Bó bờ hoàn chỉnh	m	10,5	48.400	508.200
22	Tường xây gạch bi t18cm (4,6*1)	m ²	4,6	149.600	688.160
23	Bó bờ xây hoàn chỉnh	m	2,8	48.400	135.520
24	Nền BT đá dăm dày 10 cm (2,0*1,8)	m ²	3,6	83.600	300.960
25	Nền BT đá dăm dày 10 cm (1,4*8,6)	m ²	12,0	83.600	1.006.544
26	Nền BT đá dăm dày 10 cm (4,7*8,6)	m ²	40,4	83.600	3.379.112
27	Chuồng chó xây gạch bi t12cm nền láng vxm mái lợp tôn (1,7*2,4)	m ²	4,1	341.000	1.391.280
28	Mái tôn (4,8*0,7)*2	m ²	6,7	115.500	776.160
29	Mái tôn (1,3*2,5)*2	m ²	6,5	115.500	750.750
30	Bó bờ hoàn chỉnh	m	27,2	48.400	1.316.480
31	Bó bờ hoàn chỉnh	m ²	60,5	48.400	2.928.200
32	Nền BT đá dăm dày 10cm (21,5*2,7)	m ²	58,1	83.600	4.852.980
33	Chuồng gà xây gạch mái lợp tôn XM nền láng VM (2,8*1,5)	m ²	4,2	341.000	1.432.200
34	Nền láng vxm dày 3cm (12*4,6)	m ²	55,2	39.600	2.185.920
35	Bó bờ hoàn chỉnh	m ²	43,1	48.400	2.086.040
36	Bê phốt xây gạch bi tường 12cm	m ³	2,0	716.210	1.432.420
37	Xí xôm	cái	1,0	90.000	90.000
38	Kè suối xây đá (71*4*0,6)	m ³	170,4	392.700	66.916.080
39	Lưới B40 (71*1,5) hỗ trợ di chuyển	m ²	106,5	25.000	2.662.500
40	Dây điện 2*4	m	90,0	18.000	1.620.000
41	Dây điện 2*4 ngoài trời	m	90,0	18.000	1.620.000
41	Ống nhựa PPRΦ 20	m	85,0	23.400	1.989.000
43	Cọc sắt V5*5 dày 2ly (cọc đào)	m	70,0	27.900	1.953.000
44	Khung sắt lưới b40 (5,1*4,1)	m ²	20,9	123.200	2.576.112
45	Kè đá xây (0,4*5*1)	m ³	2,0	392.700	785.400
	Tài sản vật kiến trúc phục vụ sản xuất nông nghiệp xây dựng trên đất trồng cây hằng năm: Xây dựng trước kế hoạch sử dụng đất, không bị lập biên bản vi phạm hành chính, xây dựng không đúng mục đích sử dụng đất, đủ điều kiện hỗ trợ bằng 100% theo mục c khoản 7 điều 21 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND)				
46	Khung thép (0,7*78) tài sản thuộc bờ ao	m ²	54,6	61.600	3.363.360



TT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đ)	Thành tiền
1	2	3	4	5	6=4*5
47	Bê tông không cốt thép (bờ ao) (0,2*78*0,2)	m ²	3,1	426.250	1.329.900
48	Ao đào bằng máy (3* 626,4m2)*70% (trong cự ly dưới 1 km) (theo biên bản xác nhận ngày 20/6/2019 của UBND phường Tân Phong)	m ³	1.315,4	3.850	5.064.444
49	Ao đào không phân biệt cấp đất (3* 626,4m2)*30% (theo biên bản xác nhận ngày 20/6/2019 của UBND phường Tân Phong)		563,8	29.150	16.433.604
50	Kè đá xây (bờ ao) (50*3*0,6)	m ³	90,0	196.350	17.671.500
51	Kè đá xây (bờ ao) (28*2,5*0,6)	m ³	42,0	196.350	8.246.700
52	Kè đá xây chân bờ ao (1*1*78)	m ³	78,0	196.350	15.315.300
c	Về cây cối hoa màu				30.466.200
1	Sản lượng cá thu hồi (0,3kg/m2*626,4m2, gia đình tự ý chuyển đổi mục đích sử dụng đất BHK sang đất nuôi trồng thủy sản đủ điều kiện hỗ trợ (Bằng 50% đơn giá bồi thường theo điểm c khoản 5 Điều 21 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020)	kg	187,9	32.500	6.107.400
2	Sản lượng cá ảnh hưởng (0,3kg/m2*1.330,4m2, gia đình tự ý chuyển đổi mục đích sử dụng đất BHK sang đất nuôi trồng thủy sản (đủ điều kiện hỗ trợ bằng 50% đơn giá bồi thường theo điểm c khoản 5 Điều 21 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020)	kg	399,1	32.500	12.971.400
3	Cây chuối cao trên 1,2m chưa có buồng	Cây	23,0	24.000	552.000
4	Cây chuối cao dưới 1,2m	Cây	20,0	18.000	360.000
5	Cây chuối có buồng 7 cây *20kg/ buồng	kg	140,0	6.000	840.000
6	Cây đào bán kính phát tán từ 1-2m	Cây	3,0	360.000	1.080.000
7	Cây đào bán kính phát tán từ 2-4m	Cây	1,0	480.000	480.000
8	Cây tre đường kính từ 5-10cm	Cây	10,0	30.000	300.000
9	Cây đu đủ cho thu hoạch	Cây	2,0	144.000	288.000
10	Cây phật thủ bán kính phát tán từ 1-2 m	Cây	2,0	360.000	720.000
11	Cây xoan đường kính từ 5-10cm	Cây	5,0	30.000	150.000
12	Cây ôi bán kính phát tán từ 1-2m	Cây	3,0	360.000	1.080.000
13	Cây nhãn bán kính phát tán 1-2m	Cây	3,0	420.000	1.260.000
14	Cây ăn quả trồng hạt năm thứ 2	Cây	17,0	66.000	1.122.000
15	Cây ăn quả trồng hạt năm thứ 3	Cây	14,0	132.000	1.848.000
16	Cây thanh long mới trồng	Khóm	1,0	59.400	59.400
17	Chậu cây cảnh (hỗ trợ di chuyển)	Chậu	52,0	24.000	1.248.000
d	Về chính sách hỗ trợ				131.616.000
1	Hỗ trợ ổn định đời sống và ổn định sản xuất khi nhà nước thu hồi đất (Gia đình trực tiếp sản xuất nông nghiệp tỷ lệ mất đất từ 30 đến dưới 70% diện tích đất nông nghiệp không phải di chuyển chỗ ở (2 khẩu*30kg gạo* 6 tháng) theo Điều 15 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu)	Kg/ người	360,0	14.000	5.040.000

TT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đ)	Thành tiền
1	2	3	4	5	6=4*5
2	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với hộ gia đình bị thu hồi đất nông nghiệp bằng 3 lần giá đất trồng cây hàng năm khác theo Điều 16 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu	đồng/ hộ	1.172,0	108.000	126.576.000

CHAI

